

# KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VỀ CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

KNOWLEDGE AND ATTITUDE ABOUT CONTRACEPTIVE METHODS AMONG NURSING  
STUDENTS IN HAI DUONG MEDICAL TECHNICAL UNIVERSITY

HOÀNG THỊ BẮC<sup>1</sup>, LƯU TUYẾT MINH<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

Thiếu kiến thức và thái độ chưa tích cực của sinh viên (SV) về các biện pháp tránh thai (BPTT) sẽ dẫn đến hậu quả có thai ngoài ý muốn và mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 650 sinh viên điều dưỡng trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương nhằm đánh giá kiến thức, thái độ và mô tả một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ về các BPTT của SV Điều dưỡng trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tỷ lệ SV có kiến thức tốt về BPTT là 29,8%; tỷ lệ SV có thái độ tốt về BPTT là 43,7%. Các yếu tố liên quan đến kiến thức của SV là: giới tính, tuổi, năm học, đã được học về sức khỏe sinh sản (SKSS) và BPTT, nguồn thông tin SKSS từ trung tâm tư vấn, bạn bè, gia đình, internet, báo chí/truyền hình. Các yếu tố liên quan đến thái độ của SV là năm học, nguồn thông tin SKSS từ bạn bè, báo chí/truyền hình. Kết quả nghiên cứu này sẽ được sử dụng để xây dựng các chương trình can thiệp nhằm nâng cao kiến thức, thái độ của SV về các biện pháp tránh thai.

**Từ khóa:** kiến thức, thái độ, sinh viên, biện pháp tránh thai.

## ABSTRACT

A poor knowledge and attitude of contraception among students will lead to unintended pregnancies and sexually transmitted diseases. A cross-sectional study of 650 nursing students in Hai Duong Medical Technical University was performed to assess knowledge and attitude and describe several associated factors of contraception among nursing students in Hai Duong Medical Technical University. The study shows that 29.8% of nursing students have a good knowledge and 43.7% have a good attitude of contraception. Factors associated with students' knowledge are: gender, age, school year, knowledge of reproductive health and contraception, reproductive health information source from counseling centers, friends, family, internet, newspapers /television. School year, reproductive health information source from friends, newspapers /television are associated factors of students' attitude. These result will be used to develop intervention programs with the aim of improving students' knowledge and attitudes about contraception.

**Keywords:** knowledge, attitude, student, contraception

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một trong ba nước có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất thế giới, trong đó 20% là ở lứa tuổi vị thành niên [3]. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của thực trạng trên là do sự hiểu biết chưa đúng và đầy đủ về kiến thức, thái độ và thực hành của vị thành niên và thanh niên về SKSS nói chung và các biện pháp tránh thai nói

<sup>1</sup> Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.  
ĐT: 0973611329 Email: hoangthibac.hmtu@gmail.com  
<sup>2</sup> Khoa Điều dưỡng - Hộ sinh, Trường Đại học Y Hà Nội.  
Ngày nhận bài phân biên: 30/5/2020  
Ngày trả bài phân biên: 17/6/2020  
Ngày chấp thuận đăng bài: 12/8/2020

riêng. Theo thống kê có 40% thanh thiếu niên cho biết rằng họ không hiểu gì về các biện pháp tránh thai [1]. Điều này cho thấy kiến thức, thái độ của lứa tuổi vị thành niên về SKSS nói chung và các biện pháp tránh thai nói riêng còn thiếu và yếu.

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương (ĐHKTYTHD) là ngôi trường chuyên đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực Điều dưỡng chất lượng cao cho ngành Y tế. Điều dưỡng có trách nhiệm và nghĩa vụ tư vấn, giáo dục sức khỏe cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về SKSS nói chung và BPTT nói riêng giúp cộng đồng tăng cường hiểu biết về các BPTT; từ đó thay đổi hành vi và giúp giảm tỷ lệ có thai ngoài ý muốn, nạo phá thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Do vậy, vấn đề giáo dục và tích lũy kiến thức cho SV Điều dưỡng là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên chưa có một nghiên cứu nào khảo sát về kiến thức, thái độ của SV Điều dưỡng về các BPTT tại trường. Vì vậy, chúng tôi quyết định thực hiện đề tài này nhằm biết được thực trạng kiến thức, thái độ của SV Điều dưỡng về các BPTT. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả của chương trình đào tạo Điều dưỡng tại trường và đề xuất những giải pháp cụ thể giúp SV có cái nhìn đầy đủ và tích cực hơn về các BPTT.

### Mục tiêu nghiên cứu

1. Đánh giá kiến thức, thái độ về các BPTT của SV Điều dưỡng trường ĐHKTYTHD.
2. Mô tả một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ về các BPTT của SV Điều dưỡng trường ĐHKTYTHD.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

SV Đại học chính quy khoa Điều dưỡng trường ĐHKTYTHD đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: SV không có mặt tại trường trong thời gian nghiên cứu.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

#### 2.2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2020 tại trường ĐHKTYTHD.

#### 2.2.3. Cỡ mẫu

Tính cỡ mẫu: Được áp dụng theo công thức tính cỡ mẫu tỷ lệ

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p.(1-p)}{d^2}$$

Ta có  $Z(1-\alpha/2) = 1,96$ .  $P = 54,8\%$  [4]. Chọn  $d = 0,04$ . Cỡ mẫu cần thiết:  $n = 595$

Do cỡ mẫu tính toán gần bằng với số sinh viên khoa Điều dưỡng, trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương nên chúng tôi quyết định lấy toàn bộ sinh viên vào nghiên cứu. Thực tế mẫu thu được là 650 SV.

#### 2.2.4. Phương pháp thu thập số liệu

SV tham gia nghiên cứu trả lời vào bộ câu hỏi tự điền đã thiết kế sẵn.

### 2.3. Công cụ thu thập số liệu

Nghiên cứu đã kế thừa bộ câu hỏi kiến thức, thái độ về các biện pháp tránh thai trên sinh viên của tác giả Nguyễn Thanh Phong [4] và chỉnh sửa phù hợp với mục tiêu nghiên cứu; thang điểm đánh giá kiến thức, thái độ về các biện pháp tránh thai.

### 2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Nhập và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 22.0

Phân tích mô tả các bảng, biểu thể hiện tần số của các biến nghiên cứu, phân tích đơn biến. Sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy logictic (phân tích đa biến) để xác định các yếu tố liên quan.

### 2.5. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu nhận được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu trường Đại học Y Hà Nội và trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. Đối tượng tự nguyện tham gia nghiên cứu, mọi thông

tin được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

### 3. KẾT QUẢ

#### 3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

**Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (N = 650)**

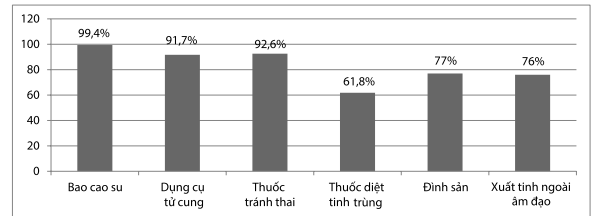
Thông tin chung	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	18- 19	192	29,5
	20- 22	429	66
	23- 24	29	4,5
Giới	Nam	49	7,5
	Nữ	601	92,5
Năm học sinh viên	Sinh viên năm 1	200	30,8
	Sinh viên năm 2	211	32,5
	Sinh viên năm 3	109	16,8
	Sinh viên năm 4	130	20,0
Quê quán	Thành phố	141	21,7
	Nông thôn	509	78,3
Nơi ở	Ở cùng gia đình	94	14,5
	Ở cùng bạn bè	215	33,1
	Ở ký túc xá	173	26,6
	Ở cùng người yêu	13	2,0
	Ở một mình	154	23,7
Dân tộc	Kinh	626	96,3
	Khác	24	3,7
Người yêu	Đang có	176	27,1
	Đã từng có	149	22,9
	Chưa có	325	50,0
Nguồn thông tin về BPTT	Báo chí, truyền hình	524	80,6
	Trường học	488	75,1
	Bạn bè	210	32,3
	Gia đình	180	27,7
	Trung tâm tư vấn	146	22,5
	Internet	489	75,2

Có 650 SV tham gia nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu có tuổi trung bình là 20,38 ± 1,22 (tuổi). Nữ giới chiếm 92,5%. Tỷ lệ sinh viên năm

1+2 là 63,3%. Quê quán của sinh viên chủ yếu là nông thôn chiếm 78,3%. Sinh viên ở cùng bạn bè chiếm tỷ lệ cao nhất 33,1%. Dân tộc Kinh chiếm 96,3%. Tỷ lệ sinh viên đang có và đã từng có người yêu lần lượt là 27,1% và 22,9%. Nguồn thông tin về BPTT được tiếp nhận qua báo chí/truyền hình chiếm tỷ lệ cao nhất 80,6%.

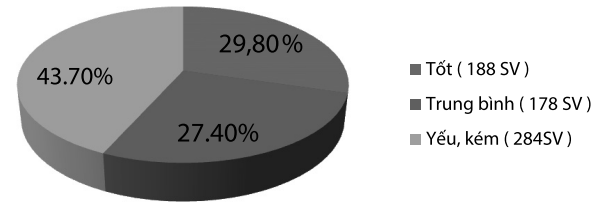
#### 3.2. Kiến thức, thái độ về các biện pháp tránh thai

Tỷ lệ sinh viên biết ít nhất một BPTT là 99,8%. Trung bình số BPTT SV biết là 5,84 ± 1,7 biện pháp.



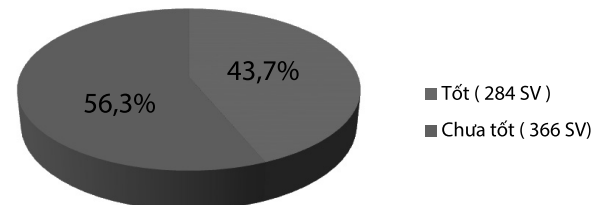
**Biểu đồ 1. Tỷ lệ sinh viên biết về các biện pháp tránh thai**

BPTT sinh viên biết đến nhiều nhất là bao cao su (99,4%), sau đó là thuốc tránh thai (92,6%) và tiếp đến là dụng cụ tử cung (91,7%).



**Biểu đồ 2. Mức độ kiến thức của sinh viên về các biện pháp tránh thai**

Có 29,8% sinh viên có kiến thức đạt loại tốt về các BPTT; 27,4% SV có kiến thức về BPTT đạt loại trung bình và còn lại 43,7% SV có kiến thức yếu kém về các BPTT.



**Biểu đồ 3. Mức độ thái độ của sinh viên về các biện pháp tránh thai**

Có 43,7% sinh viên có thái độ về các BPTT đạt loại tốt; tỷ lệ SV có thái độ chưa tốt là 56,3% .

### 3.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ về các biện pháp tránh thai của SV

**Bảng 2. Các yếu tố liên quan đến kiến thức của sinh viên (N = 650)**

Yếu tố liên quan	Nhóm so sánh	OR (95%CI)	p
Giới nữ	Nam	3,9 (1,63 - 9,71)	0,002
Tuổi ≥20	18-19 tuổi	4,1 (2,37 - 7,26)	0,000
SV học năm 3+4	SV học năm 1+2	1,9 (1,16 - 3,13)	0,012
Đã được học về SKSS và BPTT	Chưa được học về SKSS và BPTT	2,5 (1,52 - 3,13)	0,000
Đã/ đang có người yêu	Chưa có người yêu	1,1 (0,74 - 1,65)	0,638
Nguồn thông tin SKSS từ trung tâm tư vấn	Không nhận nguồn thông tin SKSS từ trung tâm tư vấn	4,7 (2,19 - 10,05)	0,000
Nguồn thông tin SKSS từ bạn bè	Không nhận nguồn thông tin SKSS từ bạn bè	2,6 (1,38 - 4,99)	0,003
Nguồn thông tin SKSS từ gia đình	Không nhận nguồn thông tin SKSS từ gia đình	2,3 (1,37 - 3,78)	0,002
Nguồn thông tin SKSS từ internet	Không nhận nguồn thông tin SKSS từ internet	9,7 (5,29 - 17,89)	0,000
Nguồn thông tin SKSS từ báo chí, truyền hình	Không nhận nguồn thông tin SKSS từ báo chí, truyền hình	4,2 (2,2 - 8,22)	0,000

(Sử dụng phân tích đa biến Binary Logistic)

Nhận xét: SV là giới nữ, tuổi ≥ 20, sinh viên học năm thứ 3+4, đã được học về SKSS và BPTT, được nhận nguồn thông tin SKSS từ trung tâm tư vấn, bạn bè, gia đình, internet, báo chí/truyền hình có kiến thức tốt về các BPTT cao hơn các SV khác lần lượt là 3,9; 4,1; 1,9; 2,5; 4,7; 2,6; 2,3; 9,7; 4,2 lần, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với giá trị p lần lượt là 0,002; 0,000; 0,012; 0,000; 0,000; 0,003; 0,002; 0,000; 0,000.

**Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến thái độ của sinh viên (N = 650)**

Yếu tố liên quan	Nhóm so sánh	OR (95%CI)	P
Tuổi ≥20	18-19 tuổi	1,1 (0,71- 1,67)	0,697
SV học năm 3+4	SV học năm 1+2	7,1 (4,34-11,51)	0,000
Đã được học về SKSS và BPTT	Chưa được học về SKSS và BPTT	1,2 (0,78- 1,86)	0,403
Ở cùng bạn bè	Không ở cùng bạn bè	1,4 (0,93- 2,02)	0,105
Đã/ đang có người yêu	Chưa có người yêu	1,4 (0,95- 1,95)	0,97
Nguồn thông tin SKSS từ trung tâm tư vấn	Không nhận nguồn thông tin SKSS từ trung tâm tư vấn	1,1 (0,58-1,98)	0,817
Nguồn thông tin SKSS từ bạn bè	Không nhận nguồn thông tin SKSS từ bạn bè	2,1 (1,12- 3,9)	0,021
Nguồn thông tin SKSS từ báo chí, truyền hình	Không nhận nguồn thông tin SKSS từ báo chí, truyền hình	3,3 (1,8- 6,03)	0,000

Nhận xét: Nhóm SV học năm thứ 3+4 có thái độ tốt về BPTT cao hơn 7,1 lần nhóm SV học năm thứ 1+2. Nhóm SV nhận nguồn thông tin từ bạn bè có thái độ tốt về BPTT cao hơn 2,1 lần nhóm SV không nhận thông tin SKSS từ bạn bè. Nhóm SV nhận nguồn thông tin từ báo chí, truyền hình có thái độ tốt về các BPTT cao gấp 3,3 lần nhóm SV không nhận thông tin về SKSS từ báo chí, truyền hình.

## 4. BÀN LUẬN

### 4.1. Kiến thức, thái độ của sinh viên về các biện pháp tránh thai

Nhìn chung sinh viên còn thiếu kiến thức đầy đủ và thái độ tích cực về các BPTT. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có 99,8% sinh viên biết ít nhất

một BPTT và số BPTT trung bình sinh viên biết là  $5,84 \pm 1,7$ . Kết quả này của chúng tôi cũng phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong có 93,4% SV biết ít nhất một BPTT [4].

Có 96,6% SV biết đến BPTT khẩn cấp. Tuy nhiên chỉ có 3,8% SV biết đúng thời điểm sử dụng BPTT khẩn cấp là càng sớm càng tốt trong vòng 120 giờ sau QHTD. Để tránh những tác hại xấu khi uống thuốc tránh thai khẩn cấp, VTN cần phải biết sử dụng đúng cách loại thuốc này để đảm bảo an toàn cho cơ thể của mình và tăng hiệu quả phòng tránh thai, nếu để quá lâu hiệu quả phòng tránh thai sẽ giảm.

Bao cao su (BCS) là một trong những BPTT hiện đại phổ biến và được biết đến nhiều nhất hiện nay. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có 99,4%

SV biết về BCS. Có được kết quả trên là do sự phổ biến các BPTT trên thông tin đại chúng và sự cạnh tranh, phát triển đa dạng của thị trường BCS đã ảnh hưởng, tác động tới nhận thức của giới trẻ hiện nay. Hơn nữa BCS là một BPTT được cho là an toàn, vừa phòng tránh thai hiệu quả cao, vừa phòng tránh được các bệnh lây truyền qua đường tình dục và chi phí rẻ nên được giới trẻ tìm hiểu và sử dụng rộng rãi.

Tỷ lệ SV biết BPTT hàng ngày là 82,2%. Kết quả này của chúng tôi phù hợp với kết quả nghiên cứu của Dương Thị Thu Hương và Đào Thị Thu Trang có 80% học sinh biết đến viên uống tránh thai [2]. Tỷ lệ này cho thấy sự hiểu biết của SV về viên thuốc tránh thai (VTTT) hàng ngày thấp hơn so với bao cao su và thuốc tránh thai khẩn cấp. Đây chính là những kiến thức cần bổ sung và trang bị cho sinh viên để có thể chủ động lựa chọn phương pháp phòng tránh thai.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy chỉ có 29,8% sinh viên có kiến thức đạt loại tốt về các BPTT; có 43,7% SV có kiến thức yếu kém về các BPTT. Kết quả nghiên cứu trên SV Y khoa một trường cao đẳng Tây Bắc Ấn Độ cũng cho thấy SV thiếu kiến thức chuyên sâu về thuốc tránh thai [7]. Tóm lại, SV hiện nay còn thiếu kiến thức đầy đủ về BPTT. Tỷ lệ biết về các BPTT là tương đối cao, tuy nhiên, hiểu về cách thức sử dụng đúng và an toàn lại thấp, đây mới là kiến thức thật sự quan trọng với SV.

Nhìn chung, đa số SV có thái độ tích cực về việc tìm hiểu và nhu cầu được trang bị các kiến thức về BPTT, kể cả khi không có quan hệ tình dục (QHTD). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 47,1% SV rất không đồng ý với quan điểm “*nếu phải đi mua bao cao su, tôi sẽ cảm thấy xấu hổ*”. Như vậy, tâm lý xấu hổ, ngại ngùng khi mua BCS là một rào cản lớn ảnh hưởng đến quyết định sử dụng BCS của VTN. Kết quả này một phần là do ý thức của bản thân, một phần là do quan điểm truyền thống tiêu cực cũ của xã hội. Vấn đề quan trọng bậc nhất là cần làm sao để SV có thái độ đúng, tâm lý tự tin khi sử dụng bao cao su. Tránh để tình trạng SV QHTD mà bị động, không có sự chuẩn bị.

Có 12,9% SV đồng ý/rất đồng ý với quan điểm “*Sử dụng VTTT hàng ngày là sự lựa chọn tốt nhất cho các VTN&TN có QHTD*”. VTTT hàng ngày cần được sử dụng đều đặn, thường xuyên, vào một giờ nhất định nên người sử dụng rất dễ quên. Lưu ý này của thuốc cộng với áp lực học hành của SV trường Y với mật độ thời gian học tập dày đặc có lẽ đã giải thích tại sao đa số SV lại cho rằng VTTT hàng ngày không phải là lựa chọn tốt nhất cho VTN có QHTD.

Có 70,6% SV đồng ý/ rất đồng ý với quan điểm “*Tôi tin sử dụng VTTT khẩn cấp thường xuyên sẽ ảnh hưởng đến khả năng sinh con*”. Mặc dù đa số SV có thái độ tích cực về thuốc tránh thai khẩn cấp nhưng bên cạnh đó vẫn còn một bộ phận SV có thái độ tiêu cực. Nghiên cứu của Bello F.A và cộng sự trên nữ sinh viên Đại học Ibadan, Nigeria cho thấy hầu hết SV lo sợ về khả năng sinh sản trong tương lai cũng như các tác dụng phụ của thuốc gây tổn hại cho sức khỏe [5]. Những thái độ chưa đúng về thuốc tránh thai khẩn cấp sẽ khiến cho SV có những quyết định sai lầm khi không lựa chọn BPTT khẩn cấp, nhất là trong trường hợp QHTD không an toàn. Hậu quả sẽ dẫn đến có thai ngoài ý muốn và làm tăng tỷ lệ nạo phá thai của VTN. Ngược lại, những trường hợp lạm dụng thuốc tránh thai khẩn cấp cũng sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Vì vậy, thái độ đúng với thuốc tránh thai khẩn cấp là trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình, nhà trường và xã hội.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tại biểu đồ 3 cho thấy có 43,7% SV có thái độ tốt về các BPTT, còn lại 56,3% SV có thái độ chưa tốt về các BPTT. Nhìn chung SV có thái độ tích cực về BPTT, bên cạnh đó tỷ lệ không nhỏ SV vẫn chưa có thái độ tốt về các BPTT. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu hiện nay là phải nâng cao nhận thức, thái độ về các BPTT của SV nói riêng và VTN nói chung để ngăn chặn hậu quả do ý thức và thái độ kém gây ra như có thai ngoài ý muốn, nạo phá thai, mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

#### 4.2. Các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ của sinh viên về biện pháp tránh thai

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê (YNTK) giữa tuổi và kiến thức của SV về các BPTT. Nhóm SV có tuổi  $\geq 20$  có kiến thức về các BPTT tốt gấp 4,1 lần so với nhóm SV 18-19 tuổi. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với kết quả nghiên cứu trên SV Đại học Haramaya- Ethiopia, nhóm SV có độ tuổi từ 20-24 có kiến thức về thuốc tránh thai khẩn cấp cao gấp 2,38 lần nhóm SV khác[6]. Sở dĩ nhóm tuổi này có kiến thức tốt hơn là do độ tuổi này SV đã chín chắn hơn về suy nghĩ, độc lập hơn trong cách tự tìm hiểu các BPTT, tiếp xúc nhiều hơn về mặt xã hội, nhu cầu yêu đương và tìm hiểu về SKSS cũng mạnh mẽ hơn. Nhóm SV từ 18- 20 tuổi vừa rời khỏi ghế THPT, rời xa gia đình để sống tự lập, bắt đầu tiếp xúc với nhiều vấn đề mới mẻ của xã hội, cần thời gian làm quen, tìm hiểu, vì vậy kiến thức về BPTT cũng thấp hơn.

Khi tiến hành phân tích đa biến các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ về các BPTT, chúng tôi thấy sự khác biệt có YNTK giữa nhóm SV học năm 3+4 và nhóm SV học năm 1+2. Giải thích cho sự

khác biệt này có lẽ là do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là SV Y khoa, trong chương trình đào tạo SV, chúng tôi được học về các BPTT vào học kì 2, năm thứ 2. Khi tiến hành lấy số liệu, chúng tôi lấy vào thời điểm cuối học kì 1 của năm học, lúc này SV năm 1 và năm 2 chưa được đào tạo kiến thức chuyên sâu về các BPTT. Đây có lẽ là lý do chính giải thích tại sao SV năm 3+4 có kiến thức và thái độ tốt hơn nhóm SV năm 1+2 trong nghiên cứu của chúng tôi. Như vậy, việc cung cấp kiến thức và định hướng thái độ tích cực cho SV năm 1+2 về các BPTT là một công tác cần thiết khi bước chân vào cổng trường đại học.

Kết quả khi phân tích đa biến các yếu tố liên quan đến kiến thức các BPTT sự khác biệt có YNTK giữa nhóm SV đã được học về SKSS/BPTT và nhóm không được học về SKSS/BPTT. Tuy nhiên, sự khác biệt không có YNTK khi chúng tôi phân tích đa biến các yếu tố liên quan đến thái độ về các BPTT giữa 2 nhóm đối tượng trên. Có lẽ, các trường học mới chỉ chú trọng đến vấn đề kiến thức về các BPTT mà chưa chú ý đến việc giáo dục ý thức cho VTN về vấn đề này. Đây là một lỗ hổng trong chương trình giáo dục cần phải được bù đắp để SV có thể đạt được kiến thức và thái độ tốt về các BPTT.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy nguồn thông tin từ bạn bè và báo chí, truyền hình là 2 yếu tố liên quan tới cả kiến thức và thái độ của SV về các BPTT có YNTK khi phân tích đa biến. Đối tượng của chúng tôi là SV Y khoa, do vậy việc trao đổi kiến thức, thái độ với bạn bè không chỉ dừng lại là một hình thức chia sẻ, tâm sự mà nó còn là cách để SV học tập, trao đổi với nhau về những kiến thức về BPTT nói riêng và SKSS nói chung mà mình đã được học. Có lẽ đây là lý do giải thích tại sao nguồn thông tin từ bạn bè lại ảnh hưởng tới kiến thức và thái độ của SV đến vậy. Báo chí, truyền hình cũng là một nguồn thông tin tin cậy và dễ tiếp nhận đối với SV. Gia đình, trung tâm tư vấn, internet cũng là những kênh truyền thông cung cấp kiến thức về các BPTT tốt đến giới trẻ; tuy nhiên các nguồn thông tin này chưa tác động tốt được vào thái độ của SV.

## 5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ SV có kiến thức tốt về BPTT là 29,8%; tỷ lệ SV có thái độ tốt về BPTT là 43,7%.

Các yếu tố liên quan đến kiến thức của SV là: giới tính, tuổi, năm học, đã được học về SKSS và BPTT, nguồn thông tin SKSS từ trung tâm tư vấn, bạn bè, gia đình, internet, báo chí/truyền hình với OR lần lượt là 3,9; 4,1; 1,9; 2,5; 4,7; 2,6; 2,3; 9,7; 4,2.

Các yếu tố liên quan đến thái độ của SV là năm học (OR = 7,1), nguồn thông tin SKSS từ bạn bè (OR = 2,1), báo chí/truyền hình (OR = 3,3).

## 6. KIẾN NGHỊ

Tổ chức giảng dạy kiến thức về SKSS/BPTT lồng ghép vào các môn học từ năm học thứ nhất. Bên cạnh đó, tăng cường nguồn thông tin tiếp cận của SV về SKSS/BPTT: bổ sung sách, báo thư viện, trao đổi với gia đình, giới thiệu các trang web về SKSS. Ngoài ra, đoàn trường cần thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt, giao lưu nhằm tăng cường trao đổi kiến thức, nâng cao thái độ về SKSS/BPTT, nhóm SV năm thứ 3 +4 là nhân tố để chia sẻ với các nhóm SV khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án VIE/01/P11: Quỹ Dân số Liên hiệp quốc (2003) "Giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên".
2. Dương Thị Thu Hương và Đào Thị Thu Trang (2014) "Khác biệt về giới và những thiếu hụt về sức khỏe sinh sản & tình dục an toàn của học sinh bậc trung học phổ thông", Tạp chí Y tế công cộng, 35, tr. 23-30.
3. Đào Xuân Dũng, Báo cáo chuyên đề vị thành niên - thanh niên Việt Nam (2010) "Dậy thì - Sức khỏe sinh sản - Sức khỏe tình dục ở thanh thiếu niên Việt Nam", tr. 37-40.
4. Nguyễn Thanh Phong (2017) "Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường Đại học/Cao đẳng thành phố Hà Nội và hiệu quả giải pháp can thiệp Hà Nội". Luận văn Tiến sĩ Y học. Trường Đại học Y Hà Nội.
5. Bello. F.A., Olayemi. O., Fawole. A. O., et al (2009). "Perception and practice of emergency contraception among female undergraduates of the University of Ibadan, Nigeria". Journal of Reproduction & Contraception, 20(2), 113 - 121.
6. Berhanu. D., Nigatu. R (2011). "On emergency contraception among female students of Haramaya University, Ethiopia: Surveying the level of knowledge and attitude". International Research Journals, 2(4), 1106- 1117.
7. Gupta. R. K., Raina. S. K., Verma. A. K. et al (2016). "Emergency contraception: Knowledge and attitude toward its use among medical students of a medical college in North-West India". Journal of Pharmacy Bioallied Science, 8(3), 235-239.